

**CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
(Đã được soát xét)



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers.
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	5-33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	9-33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, tên viết tắt là UDEC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 03 tháng 09 năm 2009

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 11 năm 2009 thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 243.642.920.000 đồng lên 350.000.000.000 đồng và được chia thành 35.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 37 đường 3 tháng 2, phường 8, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Trịnh Hàng	Chủ tịch
Ông :	Hồ Thanh Côn	Ủy viên
Ông :	Trần Thái Hoà	Ủy viên
Ông :	Võ Thành Tài	Ủy viên
Ông :	Triệu Bảo Kim	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Trịnh Hàng	Tổng Giám đốc	
Ông :	Hồ Thanh Côn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/06/2011

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Ông :	Đặng Xuân Trường	Trưởng ban
Ông :	Nguyễn Thế Thường	Thành viên
Bà :	Vũ Thị Hương	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2012

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HÀNG



Số : 1088 /2012/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được lập ngày 10 tháng 08 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo hợp nhất này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TRÁCH NHIỆM HỮU AN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN
NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN


CÁT THỊ HÀ
Chứng chỉ KTV số : 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. Tài sản ngắn hạn		1.060.732.734.169	1.073.551.648.280
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.618.502.770	2.748.838.399
111	1. Tiền		10.618.502.770	2.748.838.399
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		415.834.455.732	496.785.198.955
131	1. Phải thu của khách hàng		135.917.481.966	212.537.065.172
132	2. Trả trước cho người bán		72.343.548.177	77.959.714.326
135	5. Các khoản phải thu khác	4	208.258.034.860	206.973.028.728
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(684.609.271)	(684.609.271)
140	IV. Hàng tồn kho	5	597.605.857.221	538.955.095.390
141	1. Hàng tồn kho		597.605.857.221	538.955.095.390
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.673.918.446	35.062.515.536
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		257.450.377	324.602.271
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.357.118.267	23.878.599.034
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	1.154.727.009	2.446.331.229
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	10.904.622.793	8.412.983.002
200	B. Tài sản dài hạn		660.182.528.937	633.949.578.955
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		467.280.201.731	441.959.418.979
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	124.111.407.568	124.842.151.099
222	- Nguyên giá		192.897.965.848	188.303.639.244
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(68.786.558.280)	(63.461.508.145)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	8.740.570.020	9.294.963.637
225	- Nguyên giá		9.323.274.680	9.294.963.637
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(582.704.660)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	88.943.168.058	89.532.973.956
228	- Nguyên giá		94.617.627.874	94.212.549.119
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.674.459.816)	(4.679.575.163)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	245.485.056.085	218.289.330.287
240	III. Bất động sản đầu tư	12	91.368.315.508	94.193.239.021
241	- Nguyên giá		97.702.588.016	97.702.588.016
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.334.272.508)	(3.509.348.995)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		77.953.269.812	80.050.932.937
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	3.474.713.625
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	12.013.619.312	11.987.219.312
258	3. Đầu tư dài hạn khác	14	66.710.650.500	65.360.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	15	(771.000.000)	(771.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		23.580.741.886	17.745.988.018
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	22.644.650.494	16.809.896.626
268	3. Tài sản dài hạn khác	17	936.091.392	936.091.392
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.720.915.263.106	1.707.501.227.235

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(Tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		1.250.867.036.285	1.232.454.454.715
310	I. Nợ ngắn hạn		930.283.411.055	968.378.599.709
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	277.661.948.263	279.559.695.387
312	2. Phải trả cho người bán		147.125.100.081	223.256.311.163
313	3. Người mua trả tiền trước		70.686.335.774	41.718.418.880
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	7.705.224.627	6.307.808.426
315	5. Phải trả người lao động		1.458.535.817	1.448.973.851
316	6. Chi phí phải trả	20	131.886.806.342	134.384.852.392
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	296.453.624.158	283.295.985.245
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(2.694.164.007)	(1.593.445.635)
330	II. Nợ dài hạn		320.583.625.230	264.075.855.006
333	3. Phải trả dài hạn khác	22	1.118.882.598	1.094.882.598
334	4. Vay và nợ dài hạn	23	311.542.363.921	260.039.488.921
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		69.050.287	73.392.579
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		7.853.328.424	2.868.090.908
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		368.884.526.602	375.082.275.729
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	24	368.884.526.602	375.082.275.729
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.353.214.756	2.353.214.756
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.686.409.906)	(1.686.409.906)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		915.390	3.620.887
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.142.864.716	7.774.367.125
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.453.679.551	2.885.628.965
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.355.187.978	1.838.869.233
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.265.074.117	11.912.984.669
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		101.163.700.219	99.964.496.791
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.720.915.263.106</u>	<u>1.707.501.227.235</u>
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT			41090	40909
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			759.695.652	759.695.652
5. Ngoại tệ USD			8.652,83	3.784,98

Người lập biểu



Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trịnh Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	177.788.794.335	187.888.139.397
02	2. Các khoản giảm trừ	26	40.705.216	39.332.022
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	177.748.089.119	187.848.807.375
11	4. Giá vốn hàng bán	28	153.752.843.951	163.044.280.795
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.995.245.168	24.804.526.580
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	4.399.717.884	5.013.281.311
22	7. Chi phí tài chính	30	7.202.944.542	4.438.087.901
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.201.246.178	4.411.389.717
24	8. Chi phí bán hàng		936.071.722	712.675.429
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.707.027.290	14.405.541.508
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.548.919.498	10.261.503.053
31	11. Thu nhập khác	31	1.032.946.219	808.343.418
32	12. Chi phí khác	32	946.578.983	765.053.138
40	13. Lợi nhuận khác		86.367.236	43.290.280
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.635.286.734	10.304.793.333
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	963.116.501	1.601.824.929
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.672.170.233	8.702.968.404
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.046.598.529	2.306.481.399
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		2.625.571.704	6.396.487.005
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	76	183

Người lập biểu

Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng

Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc

Trịnh Hàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

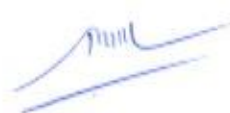
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		259.804.422.066	236.452.137.577
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(196.587.176.910)	(283.054.061.386)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.548.027.470)	(14.332.938.141)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(45.234.568.680)	(28.632.127.647)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(279.582.523)	(6.541.452.991)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.531.243.782	84.660.025.101
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.912.529.246)	(101.567.367.337)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.226.218.981)	(113.015.784.824)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(28.973.988.396)	(34.427.679.954)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		160.000.000	5.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.081.050.500)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.385.794.372	979.537.131
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.509.244.524)	(33.443.142.823)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		159.214.617.367	233.592.939.555
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(108.630.097.593)	(101.836.814.700)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(979.391.898)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.060.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		49.605.127.876	131.755.064.855
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.869.664.371	(14.703.862.792)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.748.838.399	29.603.228.126
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	(785.821)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		10.618.502.770	14.898.579.513

Người lập biểu



Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trịnh Hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 03 tháng 09 năm 2009

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 11 năm 2009 thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 243.642.920.000 đồng lên 350.000.000.000 đồng và được chia thành 35.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 37 đường 3 tháng 2, phường 8, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cảng thủy nội địa, kho bãi và các dịch vụ sau cảng; Kinh doanh nhà, bất động sản; Kinh doanh kho vận, giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu; Kinh doanh khai thác cảng biển;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn; Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác trong hoạt động kinh doanh khách sạn du lịch; kinh doanh lữ hành nội địa; lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Bảo dưỡng và sửa chữa các công trình thiết bị dầu khí; Cung cấp vật tư, phương tiện dầu khí;
- Vận tải hành khách (kể cả vận chuyển khách du lịch); Vận tải hàng;
- Xây dựng nhà ở, công trình công nghiệp, công cộng, kỹ thuật hạ tầng (đường, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, chiếu sáng), đường điện cao thế 15KV-25KV-35KV, các công trình thủy lợi, đê kè có kết cấu bằng đất và vật liệu kiên cố, các công trình cảng, cầu, cống các loại;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất bê tông dự ứng lực, các kết cấu bê tông đúc sẵn, ống công bê tông ly tâm, cột điện các loại;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Định giá và quản lý bất động sản (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi có đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản);
- Tư vấn đầu tư./.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Việc thanh quyết toán hợp đồng hợp tác kinh doanh Khu nhà ở Á châu với Công ty Tân Thành chưa được thực hiện trong năm dẫn đến các quyền lợi và nghĩa vụ đang được theo dõi riêng biệt trên các khoản mục phải thu phải trả khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết

Tổng số các công ty con: 03 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	TP Vũng Tàu, tỉnh BRVT	51,00%	51,00%	Dịch vụ du lịch, KS, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thành Chí	TP Vũng Tàu, tỉnh BRVT	52,15%	52,15%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty TNHH Du lịch UDEC	TP Vũng Tàu, tỉnh BRVT	100,00%	100,00%	Dịch vụ du lịch, KS, nhà hàng

Tổng số các công ty liên doanh, liên kết: 02 công ty

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ: 02 công ty

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Du lịch Golf Vũng Tàu	TP Vũng Tàu, tỉnh BRVT	40,00%	20,40%	Dịch vụ du lịch
Công ty CP Du lịch Golf Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	21,00%	21,00%	Dịch vụ du lịch

Lý do: Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam, các đơn vị không lập báo cáo tài chính tại 30/06/2012.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.
2. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty con Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế (AAT).
3. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty con Công ty CP Thành Chí chưa được soát xét.
4. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty con Công ty TNHH Du lịch UDEC chưa được soát xét.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết không được trình bày thành một chi tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất theo thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

12/06/2012

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.12. Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11;
10
10
10
10
10
10

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nếu Công ty hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán sẽ được ghi nhận vào doanh thu/ chi phí hoạt động tài chính trong năm.



2.19. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

2.20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

2.23. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.24. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

2.25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

2.26. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.307.803.104	437.326.614
Tiền gửi ngân hàng	9.310.699.666	2.311.511.785
	<u>10.618.502.770</u>	<u>2.748.838.399</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	500.000.000	500.000.000
Phải thu Ban quản lý công trình Bà Rịa - Công trình TTTM Bà Rịa	1.334.404.320	1.334.404.320
Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty Tân Thành	187.912.963.730	188.412.963.730
Phân chia doanh thu nhà Phú Mỹ với Công ty Tân Thành	1.830.048.596	-
* CN Công ty CP Tư Vấn Công nghệ Thiết bị & Kiểm định Xây dựng CONINCO - Chi phí Tư vấn giám sát Công trình Bầu Sen	431.674.000	431.674.000
Công ty TNHH Khảo Sát Thiết Kế Tư Vấn Sài Gòn - Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật chung cư Bầu Sen	208.000.000	208.000.000
CTy TV CT Thủy Bộ Hồng Hưng - Chi phí QH 1/500 cảng nội địa Phước Hoà	300.103.100	300.103.100
Lãi chậm thanh toán Công ty Tân Thành	2.354.824.075	2.354.824.075
Tạm ứng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng	1.323.216.000	1.323.216.000
Tạm ứng kinh phí chuẩn bị đầu tư đường 51C	255.969.812	255.969.812
Tạm ứng kinh phí BQL CTr. trưởng Nguyễn Thanh Đăng	91.354.000	91.354.000
Thuế trước bạ phải thu người mua nhà	94.234.000	94.234.000
Phải thu Ông Nguyễn Anh Chương tiền tạm ứng xây lắp	3.378.216.978	3.378.216.978
Phải thu Ông Trần Văn Công tiền tạm ứng xây lắp	161.627.940	161.627.940
Phải thu Ông Phạm Lê Hiếu Thuận tiền tạm ứng xây lắp	2.134.195.081	2.134.195.081
Phải thu Ông Phạm Thanh Tùng tiền tạm ứng xây lắp	1.469.302.691	1.469.302.691
Phải thu Ông Nguyễn Trần Vũ tiền tạm ứng xây lắp	1.322.289.613	1.322.289.613
Phải thu khác	3.155.610.924	3.200.653.388
	<u>208.258.034.860</u>	<u>206.973.028.728</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.360.767.261	5.122.247.889
Công cụ, dụng cụ	163.024.392	149.368.530
Chi phí SXKD dở dang (*)	576.224.334.709	522.452.369.135
Thành phẩm	8.461.137.835	6.833.257.535
Hàng hóa	266.512.720	267.771.997
Hàng hóa bất động sản	4.130.080.304	4.130.080.304
	<u>597.605.857.221</u>	<u>538.955.095.390</u>

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (tiếp)

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án

- Công trình khu chung cư Bàu Sen	410.082.233.800	368.876.736.807
- Công trình khu Nhà ở Phú Mỹ - Tân Thành	11.154.148.301	11.131.360.507

Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp

- Công trình khu Trung tâm thương mại ngã 3 Lò Vôi- Long Điền	581.064.977	581.064.977
- Công trình Cảng thủy nội địa Phú Mỹ	347.679.972	347.679.972
- Công trình khu biệt thự Long Hải	365.430.000	365.430.000
- Công trình Sở Lao động Thương binh - Xã hội TP.Cần Thơ	1.500.000	1.500.000
- Công trình Cụm B1 - Trung tâm hành chính tỉnh BRVT	11.807.091.224	8.990.868.189
- Trường chuyên Lê Quý Đôn	11.069.487.574	10.400.051.492
- Công trình Cao ốc Bà Rịa	942.585.961	942.585.961
- Công trình khu đất Phường Phước Hưng	10.445.385	10.445.385
- Công trình Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu	5.566.195.024	5.457.104.115
- Gói thầu 5a Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu	14.681.649.133	13.295.073.462
- Khoa nhiễm Bệnh viện Bà Rịa	242.724.341	242.724.341
- Công trình Đường 7 Khu Công nghiệp Phú Mỹ	2.568.202.358	2.213.324.188
- Công trình Đường 965 KCN Cái Mép	636.690.127	548.225.278
- Khu du lịch Hoa Anh Đào	1.002.685.537	1.002.685.537
- Công trình đường Hội Bài	7.232.182.616	16.656.210.800
- Khu đô thị mới Nam quốc lộ 51	1.606.168.820	1.605.959.820
- Nhà văn hóa Bàu Thành huyện Tân Thành	6.108.111.484	3.537.454.824
- Khu nhà ở H20 lô M1	405.754.580	177.917.602
- Công trình đường 14,15 2B	-	1.866.227.262
- Công trình kho ngoại quan	7.431.064.963	5.981.488.758
- Công trình Đường D10 khu du lịch Chí Linh	3.974.317.543	5.675.473.213
- Công trình Đường Liên Cảng CM TV	1.709.262.658	9.686.571.052
- Nhà máy nhiệt điện (TBA)	255.586.605	255.586.605
- San lấp ô số 14.3 KCN PM 1	8.565.854.362	7.337.168.606
- Công trình gói 17 đường dân sinh Tóc Tiên	7.181.883.504	3.100.889.696
- Trung tâm Bảo trợ Cần Thơ	1.909.823.307	1.858.129.540
- Công trình hàng rào mương nân suối Tóc Tiên	663.887.324	455.993.821
- Công trình Xi phong vượt Sông Ray	2.991.737.234	301.427.494
- Công trình khu nhà ở UDEC Châu Pha	1.482.087.736	1.482.087.736
- Đường D15 Khu du lịch Chí Linh	1.014.272.999	251.162.623
- Công trình đường Hoàng Hoa Thám - Bà Rịa	4.352.933.346	2.714.633.436
- Công trình san lấp gói 19 KCN Cái Mép	-	1.954.431.588
- Công trình san lấp mặt bằng kho cảng Petec	6.195.764.904	3.676.355.242
- Công trình Cầu máng Suối Giàu Sông Ray	3.829.060.890	6.133.001.192
- Nhà máy xử lý nước Hồ Tràm	4.069.471.205	3.464.252.838
- Công trình hồ chứa nước D3, D4	1.152.786.918	3.539.440.990
- Các công trình khác	32.947.054.822	16.333.644.186
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác	85.453.175	-
	576.224.334.709	522.452.369.135

19/06/2012

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	790.975.339	2.446.331.229
Các loại thuế khác	363.751.670	-
	1.154.727.009	2.446.331.229

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	40.909
	VND	VND
Tạm ứng (*)	10.574.622.793	8.113.983.002
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	330.000.000	299.000.000
	10.904.622.793	8.412.983.002

(*) Chi tiết số dư tạm ứng cuối kỳ

Văn phòng	262.011.222	135.896.000
Xí nghiệp Xây Lắp	1.081.077.084	1.393.037.584
Xí nghiệp Cầu Đường	6.868.131.997	4.773.077.185
Công ty TNHH Du lịch UDEC	49.340.571	-
Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	2.089.419.719	1.361.092.012
Công ty CP Thành Chí	224.642.200	450.880.221
	10.574.622.793	8.113.983.002

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	93.525.466.587	63.689.425.979	27.145.927.266	3.942.839.412	188.303.659.244
Tăng trong kỳ	1.621.638.086	5.728.623.102	674.229.091	253.962.449	8.278.452.728
- Mua sắm	-	5.565.768.081	-	253.962.449	5.819.730.530
- Xây dựng cơ bản	1.621.638.086	-	-	-	1.621.638.086
- Tăng khác	-	162.855.021	674.229.091	-	837.084.112
Giảm trong kỳ	-	2.745.317.298	670.530.200	268.298.626	3.684.146.124
- Thanh lý, nhượng bán	-	580.647.298	670.530.200	64.884.050	1.316.061.548
- Giảm khác	-	2.164.670.000	-	203.414.576	2.368.084.576
Số cuối kỳ	95.147.104.673	66.672.731.783	27.149.626.157	3.928.503.235	192.897.965.848
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	33.695.622.551	14.452.249.261	12.328.434.490	2.985.201.843	63.461.508.145
Tăng trong kỳ	1.808.687.455	3.130.045.882	1.497.728.294	184.346.186	6.620.807.817
- Trích khấu hao TSCĐ	1.808.687.455	3.081.238.129	1.430.305.382	184.346.186	6.504.577.152
- Tăng khác	-	48.807.753	67.422.912	-	116.230.665
Giảm trong kỳ	-	529.093.064	670.530.200	96.134.418	1.295.757.682
- Thanh lý, nhượng bán	-	529.093.064	670.530.200	64.884.050	1.264.507.314
- Giảm khác	-	-	-	31.250.368	31.250.368
Số cuối kỳ	35.504.310.006	17.053.202.079	13.155.632.584	3.073.413.611	68.786.558.280
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	59.829.844.036	49.237.176.718	14.817.492.776	957.637.569	124.842.151.099
Số cuối kỳ	59.642.794.667	49.619.529.704	13.993.993.573	855.089.624	124.111.407.568

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm			9.294.963.637		9.294.963.637
Tăng trong năm	-	-	28.311.043	-	28.311.043
- Mua sắm			28.311.043		28.311.043
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	9.323.274.680	-	9.323.274.680
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm					-
Tăng trong năm	-	-	582.704.660	-	582.704.660
- Trích khấu hao TSCĐ			582.704.660		582.704.660
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	582.704.660	-	582.704.660
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	9.294.963.637	-	9.294.963.637
Số cuối năm	-	-	8.740.570.020	-	8.740.570.020

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐVH khác	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	94.187.549.119	-	-	25.000.000	94.212.549.119
Tăng trong kỳ	405.078.755	-	-	-	405.078.755
- Mua sắm	405.078.755				405.078.755
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	94.592.627.874	-	-	25.000.000	94.617.627.874
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	4.654.575.163	-	-	25.000.000	4.679.575.163
Tăng trong kỳ	994.884.653	-	-	-	994.884.653
- Trích khấu hao TSCĐ	994.884.653				994.884.653
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.649.459.816	-	-	25.000.000	5.674.459.816
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	89.532.973.956	-	-	-	89.532.973.956
Số cuối kỳ	88.943.168.058	-	-	-	88.943.168.058

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>245.485.056.085</i>	<i>218.289.330.287</i>
- Công trình người Cao tuổi - Phước Hải	1.290.290.913	1.290.290.913
- Công trình đường Hạ Long	67.515.645	67.515.645
- Công trình khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Công trình khách sạn Golf Phú Mỹ - Tân Thành	190.197.072.132	166.837.204.977
- Công trình Khu nhà ở Châu Pha	264.518.416	264.518.416
- Công trình văn phòng Công ty Tân Đức - Long An	-	666.918.971
- Công trình Khu nhà ở Phú Mỹ, Tân Thành	90.909.091	-
- Dự án đầu tư Khách sạn Golf 1 mới	24.747.536.379	22.521.455.247
- Chi phí dự án bến đò Côn Đảo	46.523.516	46.523.516
- Chi phí đầu tư mua dự án Khách sạn tại Cambodia	25.209.069.008	22.863.092.567
- Kho bãi tổng hợp KCN PM 1 (HM hạ tầng kỹ thuật)	181.818.182	181.818.182
- Quyền quản lý khu đất 227 Võ Thị Sáu	712.612.127	712.612.127
- Khung nhà kho 3.000 m2	663.636.364	663.636.364
- Dự án cụm biệt thự tình lộ 44	642.224.921	642.224.921
- Công trình Hồ Ba Sinh	695.884.842	695.884.842
- Công trình Cảng Bến Súc	380.982.328	380.982.328
- Trạm điện mỏ đá lộ 4	-	160.189.050
- Các công trình khác	31.951.000	31.951.000
	245.485.056.085	218.289.330.287

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Phương tiện truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	15.562.654.545	28.875.559.091	51.961.534.736	1.302.839.644	97.702.588.016
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	15.562.654.545	28.875.559.091	51.961.534.736	1.302.839.644	97.702.588.016
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	-	2.154.705.636	1.083.815.639	270.827.720	3.509.348.995
Tăng trong kỳ	-	1.732.011.112	1.052.362.284	40.550.117	2.824.923.513
- Trích khấu hao	-	1.732.011.112	1.052.362.284	40.550.117	2.824.923.513
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	3.886.716.748	2.136.177.923	311.377.837	6.334.272.508
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	15.562.654.545	26.720.853.455	50.877.719.097	1.032.011.924	94.193.239.021
Số cuối kỳ	15.562.654.545	24.988.842.343	49.825.356.813	991.461.807	91.368.315.508

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Golf Vũng Tàu	1.160.000	1.160.000	11.600.000.000	11.600.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (1)	-	-	413.619.312	387.219.312
			12.013.619.312	11.987.219.312

(1) Góp vốn trong kỳ

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
CTCP DL Núi lớn Núi nhỏ và Cáp treo VT	2.250.000	2.250.000	22.500.000.000	22.500.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Nam	3.240.000	3.240.000	32.400.000.000	32.400.000.000
Cổ phiếu Công ty CP DL MêKông - Mỹ Tho	850.000	850.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Tàu du lịch 5 sao	80.000	80.000	800.000.000	800.000.000
Công ty CP Giải trí thể thao Minh Đạm (1)			395.800.000	360.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện BRVT	10.000	10.000	800.000.000	800.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	71.073		1.314.850.500	
			66.710.650.500	65.360.000.000

(1) Góp vốn theo tiến độ

15. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (*)

Tên chứng khoán	Số lượng Cổ phần	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện BRVT (*)	10.000	29.000.000	800.000.000	(771.000.000)

(*) Giá trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện BRVT theo giá 2.900 đồng/cổ phần

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
GTCL của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	2.228.648.551	8.019.691.497
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	4.735.337.676	2.265.527.419
Chi phí đầu tư chờ bàn giao cho CT Du Lịch UDEC	8.197.183.594	3.922.897.200
Chi phí trả trước bảo hiểm ô tô	12.411.000	14.168.834
Chi phí thuê đất khách sạn tại Đà Lạt	2.389.999.994	2.509.999.994
Chi phí trả trước dài hạn khác (chi phí trước hoạt động của CT Du lịch UDEC)	5.081.069.679	77.611.682
	22.644.650.494	16.809.896.626

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	936.091.392	936.091.392
	936.091.392	936.091.392

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	229.096.407.929	223.955.763.155
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	47.896.800.000	53.955.800.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	668.740.334	1.648.132.232
	277.661.948.263	279.559.695.387

() Thông tin bổ sung*

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NH NN và PTNT	3500101308-	Thả nổi	12 tháng	76.146.386.102	Thế chấp tài sản
CN Bà Rịa Vũng Tàu	11.01/HĐTD	có điều chỉnh			
NH ĐT và PT VN	01.UDEC/2012/	Thả nổi	Đến 31/05/2013	98.552.609.284	Thế chấp tài sản
CN Bà Rịa Vũng Tàu	HDHM	có điều chỉnh			
VCB Đà Lạt	046/TDA/10LD	nt	1 năm	5.600.000.000	nt
VCB Đà Lạt	362/TDA/11LD	nt	1 năm	5.400.000.000	nt
Ngân hàng BIDV	760/2011	nt	1 năm	7.642.355.000	nt
NHTMCP Dầu khí TC	328/TD-MB-	nt	1 năm	500.000.000	nt
CN BR VT	VTA, 12/08/10				
NHTMCP Quân đội,		nt	1 năm	2.630.057.543	nt
Vay cá nhân	theo HĐ	theo HĐ	Không quá 1 năm	32.625.000.000	Tín chấp
				229.096.407.929	

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.835.948.799	985.044.415
Thuế TTĐB	8.161.489	6.972.839
Thuế TNDN	4.205.722.075	3.487.407.005
Thuế thu nhập cá nhân	133.359.247	168.166.350
Thuế tài nguyên	54.048.000	170.113.300
Các loại thuế khác	10.240.000	32.359.500
Các khoản phí, lệ phí	1.457.745.017	1.457.745.017
	7.705.224.627	6.307.808.426

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	2.958.468.258	5.271.347.167
Tiền sử dụng đất Dự án Cao ốc Bàu Sen	127.468.776.704	127.468.776.704
Trích trước lãi vay phải trả	666.573.098	914.629.876
Chi phí phải trả khác	792.988.282	730.098.645
	131.886.806.342	134.384.852.392

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	7.414.699	-
Kinh phí công đoàn	335.486.861	133.621.684
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	404.733.468	106.045.802
Phải trả về cổ phần hóa	40.400.058.802	40.400.058.802
Chi phí nhân công thuê ngoài công trình Bàu Sen	2.756.116.019	1.761.490.000
Chi phí khu Hàng Dương - Tiền đền bù	1.291.280.460	1.291.280.460
Chi phí khu Hoa Anh Đào - Tiền đền bù	2.003.851.599	2.003.851.599
Lãi vay phải trả NH Nhà đồng bằng sông Cửu Long	5.966.081.746	5.474.606.633
Lãi vay phải trả NH Nông nghiệp và PTNN -CN BRVT	17.205.541.614	14.115.294.330
Tạm thu thuế	1.233.541.398	1.233.541.398
Tạm thu lãi ứng vốn	3.742.865.775	3.742.865.775
Góp vốn đầu tư khu đô thị mới quốc lộ 51 - Công ty TNHH Đông Nam	7.481.370.000	7.481.370.000
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Phú Mỹ	72.325.227.080	72.325.227.080
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu	18.547.075.290	18.547.075.290
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn xây dựng khu nhà ở Á Châu	81.000.000.000	81.000.000.000
Tiền đền bù khu Chí Linh	198.272.500	198.272.500
Công ty Ấn tượng mới - Thiết kế cao ốc Thương mại Bàu Sen	10.884.510	10.884.510
Công ty Huy Hoàng - Khu dự án Hoa Anh Đào	1.086.903.704	1.086.903.704
Công ty TV Thiết kế GTVT Phía Nam - Công trình Cảng Đồng Xuyên	254.488.182	254.488.182
Tiền đền bù - Đường Hạ Long lên Núi Nhỏ	1.558.371.841	1.558.371.841
Quỹ phục vụ	1.588.831.925	1.186.569.541
Cổ tức tại công ty con Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam phải trả	3.888.483.935	4.746.015.500
Cổ tức tại công ty con Công ty CP Thành Chí phải trả	2.666.709.798	2.666.709.798
Cổ tức Công ty mẹ phải trả trong kỳ	26.545.171.642	18.800.468.970
Các khoản phải trả khác	3.954.861.310	3.170.971.846
	<u>296.453.624.158</u>	<u>283.295.985.245</u>

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.118.882.598	1.094.882.598
	<u>1.118.882.598</u>	<u>1.094.882.598</u>

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	309.564.383.971	258.061.508.971
Nợ dài hạn (thuê tài chính dưới 5 năm)	1.977.979.950	1.977.979.950
	<u>311.542.363.921</u>	<u>260.039.488.921</u>

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
NH PT Nhà ĐBSCL HĐ DD0079.10/HĐTD HM 300.000.000.000 đ	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng	185.845.000.000	39.500.000.000	Tín chấp
NH NN&PTNT CN BRVT - 100042.01/HĐTD HM 134.000.000.000 đ	Thả nổi có điều chỉnh	đến 09/06/2022	132.418.508.971	4.000.000.000	Đảm bảo Khách sạn Golf Phú Mỹ
NH TMCP ĐT và PT VN CN Bà Rịa Vũng Tàu HĐ 03.UDEC/2012/HĐTD	14,5%	36 tháng	9.000.000.000		
NH TMCP NT VN CN Đà Lạt - 0534/TDH/07/CD	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	4.396.800.000	4.396.800.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH ĐT và PT VN CN Bà Rịa Vũng Tàu 0076/2010/00002027	Thả nổi có điều chỉnh	40 tháng	3.755.000.000		Đảm bảo bằng tài sản
NH ĐT và PT VN CN Bà Rịa Vũng Tàu 760/2010/00002084	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	182.000.000		Đảm bảo bằng tài sản
NH ĐT và PT VN CN Bà Rịa Vũng Tàu 760/2011/00861	Thả nổi có điều chỉnh	45 tháng	2.000.000.000		Đảm bảo bằng tài sản
NH Phát triển nhà Đồng Băng SCL DA 0002.12/HNTD	Thả nổi có điều chỉnh	120 tháng	14.000.000.000		Đảm bảo bằng tài sản
NHTMCP Quân đội CN BR VT	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	5.863.875.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			<u>357.461.183.971</u>	<u>47.896.800.000</u>	

22. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	350.000.000,000	2.353.214.756	(1.686.409.906)	3.620.887	7.774.367.125	2.885.628.965	1.838.869.233	11.912.984.669	375.082.275.729
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.368.497.591	569.881.343	516.318.745	2.625.571.704	6.080.269.383
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	-	-	-	2.625.571.704	2.625.571.704
Phân phối LN	-	-	-	-	2.368.497.591	569.881.343	516.318.745	-	3.454.697.679
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.705.497	-	1.830.757	-	12.273.482.256	12.278.018.510
PPLN của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	10.326.374.897	10.326.374.897
Giảm khác	-	-	-	2.705.497	-	1.830.757	-	1.947.107.359	1.951.643.613
Số dư cuối kỳ	350.000.000,000	2.353.214.756	(1.686.409.906)	915.390	10.142.864.716	3.453.679.551	2.355.187.978	2.265.074.117	368.884.526.602

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước (Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	236.911.920.000	236.911.920.000
Vốn góp của các cổ đông	113.088.080.000	113.088.080.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền	-	13.044.812.768
- Cổ tức năm 2011 phải trả	7.744.781.172	

d. Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.706.000	34.706.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.706.000	34.706.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	294.000	294.000
+ Cổ phiếu phổ thông	294.000	294.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	94.838.664.461	93.812.394.940
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	56.901.557.485	55.227.319.536
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	12.012.075.040
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.048.572.389	26.836.349.881
	177.788.794.335	187.888.139.397

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế tiêu thu đặc biệt	40.705.216	39.332.022
	40.705.216	39.332.022

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	94.838.664.461	93.812.394.940
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	56.901.557.485	55.227.319.536
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	-	12.012.075.040
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	26.007.867.173	26.797.017.859
	177.748.089.119	187.848.807.375

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	94.281.609.142	89.224.296.180
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	43.273.806.591	50.952.347.905
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	-	4.264.793.833
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.197.428.218	18.602.842.877
	153.752.843.951	163.044.280.795

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	180.259.261	784.282.990
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	4.189.268.000	3.681.421.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.190.623	547.577.321
	4.399.717.884	5.013.281.311

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	7.201.246.178	4.411.389.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.633.364	1.865.274
Chi phí tài chính khác	65.000	24.832.910
	7.202.944.542	4.438.087.901

31 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu bán thanh lý tài sản	363.636.363	45.863.636
Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Tiền điện, nước cung cấp	257.664.031	266.183.316
Thu nhập khác	411.645.825	496.296.466
	1.032.946.219	808.343.418

32 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	55.891.357	56.128.636
Tiền điện cung cấp	248.116.691	266.184.117
Phạt chậm nộp thuế	233.558.340	76.724.642
Chi phí khác	409.012.595	366.015.743
	<u>946.578.983</u>	<u>765.053.138</u>

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	-	399.582.249
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	963.116.501	1.202.242.680
	<u>963.116.501</u>	<u>1.601.824.929</u>

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.625.571.704	6.396.487.005
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.625.571.704	6.396.487.005
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	34.706.000	35.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.706.000	35.000.000
	<u>76</u>	<u>183</u>

36 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Hoạt động Xây lắp	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp Dịch vụ	Kinh doanh BDS	Cộng
Doanh thu từ bán hàng	94.838.664.461	57.947.083.576	26.007.867.173	-	178.793.615.210
Trong đó: Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận khác		1.045.526.091			1.045.526.091
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	557.055.319	13.627.750.894	9.810.438.955	-	23.995.245.168
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					5.548.919.498
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-		242.978.987.098	2.506.068.987	245.485.056.085
Tài sản bộ phận			190.377.976.711	423.742.451.088	614.120.427.799
Tài sản không phân bổ					1.106.794.835.307
Tổng Tài sản					1.720.915.263.106
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					1.250.867.036.285
Tổng Nợ phải trả					1.250.867.036.285

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu ở khu vực phía Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.618.502.770	-	2.748.838.399	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	344.175.516.826	(684.609.271)	419.510.093.900	(684.609.271)
Đầu tư dài hạn	66.710.650.500	(771.000.000)	65.360.000.000	(771.000.000)
	421.504.670.096	(1.455.609.271)	487.618.932.299	(1.455.609.271)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	589.204.312.184	539.599.184.308
Phải trả người bán, phải trả khác	443.578.724.239	506.552.296.408
Chi phí phải trả	131.886.806.342	134.384.852.392
	1.164.669.842.765	1.180.536.333.108

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	277.661.948.263	22.778.854.950	288.763.508.971	589.204.312.184
Phải trả người bán, phải trả khác	443.578.724.239	-	-	443.578.724.239
Chi phí phải trả	131.886.806.342	-	-	131.886.806.342
	853.127.478.844	22.778.854.950	288.763.508.971	1.164.669.842.765
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	279.559.695.387	16.395.979.950	243.643.508.971	539.599.184.308
Phải trả người bán, phải trả khác	506.552.296.408	-	-	506.552.296.408
Chi phí phải trả	134.384.852.392	-	-	134.384.852.392
	920.496.844.187	16.395.979.950	243.643.508.971	1.180.536.333.108

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu



Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trịnh Hàng